

Số: 01/TM-BG

Đồng Lê, ngày 09 tháng 01 năm 2026

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý các Công ty.

Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hóa tỉnh Quảng Trị đang có nhu cầu mua sắm hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hóa.

Nay đơn vị thông báo đến các công ty có đủ năng lực kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu tham gia gửi báo giá cho một hoặc nhiều phần danh mục hàng hóa như sau:

(Có danh mục kèm theo)

Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 09/01/2026 đến 16h ngày 19/01/2026.

Hình thức nhận báo giá: Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hóa, Tiểu khu Tam Đồng - Xã Đồng Lê - Tỉnh Quảng Trị.

Hoặc qua E-mail: khoaduocbvth@gmail.com

Mọi chi tiết xin liên hệ: Ông Phan Tiến Dũng, trưởng khoa Dược – VTTBYT, Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hóa, SĐT: 0919419357.

Bệnh viện rất mong nhận được sự tham gia của Quý Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Lâm Tuấn Phương

DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, VẬT TƯ Y TẾ

(Kèm theo thư mời chào giá số:01 /TM-BG ngày 09 tháng 01 năm 2026)

STT	STT theo phần	Tên hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật báo giá	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
PHẦN 1: Hóa chất, vật tư xét nghiệm							
1	1	Thuốc thử xét nghiệm định danh nhóm máu A	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A hệ nhóm máu ABO. Lọ $\geq 10\text{ml}$		Lọ	15	
2	2	Thuốc thử xét nghiệm định danh nhóm máu AB	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A,B hệ nhóm máu ABO. Lọ $\geq 10\text{ml}$		Lọ	15	
3	3	Thuốc thử xét nghiệm định danh nhóm máu B	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên B hệ nhóm máu ABO. Lọ $\geq 10\text{ml}$		Lọ	15	
4	4	Thuốc thử xét nghiệm định danh nhóm máu hệ Rh(D)	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên D hệ Rh. Lọ $\geq 10\text{ml}$		Lọ	20	
5	5	Dung dịch ly giải sử dụng cho máy phân tích huyết học	Ammonium $< 0.25\%$ Sodium Lauryl Sulfate $< 0.04\%$ Xuất xứ: G7 Lọ $\geq 500\text{ml}$ Dùng cho máy huyết học Sysmex KX-21	G7	Lọ (Hộp)	70	
6	6	Dung dịch pha loãng sử dụng cho máy phân tích huyết học	Sodium Chloride $< 0.9\%$, Potassium Chloride $< 0.2\%$, Buffer $< 0.2\%$, Stabiliser $< 0.01\%$ Xuất xứ: G7 Thùng ≥ 20 lít Dùng cho máy huyết học Sysmex KX-21	G7	Thùng (Hộp)	70	
7	7	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: Sodium hypochlorite (nồng độ clo 5.0%). Xuất xứ: G7	G7	Hộp	1	

			Hộp ≥ 20 lọ x 4ml Dùng cho máy huyết học Sysmex XN-330				
8	8	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học Thành phần: Sodium chloride 0.7% Tris buffer 0.2% EDTA-2K 0.02% Thùng ≥ 20 lít Dùng cho máy huyết học Sysmex XN-330		Thùng	20	
9	9	Dung dịch nhuộm trong xét nghiệm huyết học	Dung dịch sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu. Thành phần: Polymethine 0.002% Methanol 3.0% Ethylene glycol 96.9% Xuất xứ: G7 Hộp ≥ 2 lọ x 42ml Dùng cho máy huyết học Sysmex XN-330	G7	Hộp	3	
10	10	Dung dịch ly giải trong xét nghiệm huyết học	Dung dịch ly giải các tế bào hồng cầu. Thành phần: Chất điện hoạt không ion hóa 0.17% Muối Amoni hữu cơ bậc 4 0.07% Thùng ≥ 1 can x 5 lít Dùng cho máy huyết học Sysmex XN-330		Thùng	6	
11	11	Dung dịch ly giải trong xét nghiệm huyết học	Thuốc thử xác định nồng độ hemoglobin trong máu trên các máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1.7g/L Hộp ≥ 3 chai x 500ml Dùng cho máy huyết học Sysmex XN-330		Hộp	5	
12	12	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 46 thông số huyết học	Thành phần: tế bào hồng cầu đã được ổn định, tế bào bạch cầu người, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. Xuất xứ: G7 Lọ ≥ 3 ml	G7	Lọ	1	

			Dùng cho máy huyết học Sysmex XN-330				
13	13	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 46 thông số huyết học	Thành phần: tế bào hồng cầu đã được ổn định, tế bào bạch cầu người, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. Xuất xứ: G7 Lọ $\geq 3\text{ml}$ Dùng cho máy huyết học Sysmex XN-330	G7	Lọ	1	
14	14	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 46 thông số huyết học	Vật liệu kiểm soát cho máy xét nghiệm huyết học Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu có nguồn gốc từ máu người. Xuất xứ: G7 Lọ $\geq 3\text{ml}$ Dùng cho máy huyết học Sysmex XN-330	G7	Lọ	1	
15	15	Hóa chất định lượng CK-MB	R1: Imidazol, pH 6.7 D-Glucose N-Acetyl-L-Cysteine Magnesium acetate NADP EDTA Hexokinase R2: ADP AMP di-Adenosine-5- pentaphosphate Glucose-6-phosphate dehydrogenase Creatine phosphate Hộp: (R1: $\geq 5 \times 25\text{ mL}$) (R2: $\geq 1 \times 32\text{ mL}$) Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	10	
16	16	Hóa chất định lượng Creatinin kinase	R1: Imidazol pH 6.7, D-Glucose, N-Acetyl-L-Cysteine, Magnesium acetate, NADP, EDTA, Hexokinase. R2: ADP,	Châu Âu hoặc G7	Hộp	10	

			AMP, di-Adenosine-5-pentaphosphate, Glucose-6-phosphate deshydrogenase, Creatinine phosphate Hộp: R1: $\geq 5 \times 25$ ml R2: $\geq 1 \times 32$ ml. Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Dùng cho máy sinh hóa AU480				
17	17	Hóa chất định lượng Creatinin	Thành phần: - R1: Picric acid - R2: Sodium hydroxide Hộp R1: $\geq 3 \times 60$ ml; R2: $\geq 3 \times 60$ ml Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	20	
18	18	Hóa chất định lượng Glucose	Thành phần: TRIS pH 7.4 Phenol Glucose oxidase (GOD) Peroxidase (POD) 4 – Aminophenazone (4-AP) Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Hộp $\geq 6 \times 60$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	20	
19	19	Hóa chất định lượng Triglycerides	Thành phần: GOOD pH 6.3 p-Chlorophenol Lipoprotein lipase (LPL) Glycerol kinase (GK) Glycerol-3-oxidas (GPO) Peroxidase (POD) 4 – Aminophenazone (4-AP) ATP Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Hộp $\geq 6 \times 60$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	15	

20	20	Hóa chất định lượng Uric acid	Thành phần: - R1: Phosphate pH 7.4 2-4 Dichlorophenol sulfonate (DCPS) - R2: Uricase Peroxidase (POD) Ascorbate oxidase 4 – Aminophenazone (4-AP) Hộp R1: $\geq 3 \times 60$ ml; R2: $\geq 3 \times 60$ ml Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	10	
21	21	Hóa chất định lượng Total Proteins	Sodium potassium tartrate: 15mmol/L; Sodium iodide: 100mmol/L; Potassium iodide: 5mmol/L; Copper (II) sulphate: 19 mmol/L. Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Hộp $\geq 6 \times 60$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	3	
22	22	Hóa chất định lượng Albumin	Bromocresol green pH 4,2: 0,12mmol/L. Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Hộp $\geq 6 \times 60$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	2	
23	23	Hóa chất định lượng Total Bilirubin	R1: Surfactants: <1%, Hydrochloric acid (HCl): 160mM; R2: 2.4-DPD : ≥ 2 mM, Hydrochloric acid (HCl): 120mM, Sulfactant: <1% Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 R1: $\geq 4 \times 40$ ml R2: $\geq 2 \times 20$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	2	
24	24	Hóa chất định lượng Direct Bilirubin	R1: Sulfamic acid: 100mM; R2: 2.4-DPD: 0.5mM, Hydrochloric acid (HCl): 0.3M Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 R1: $\geq 4 \times 40$ ml R2: $\geq 2 \times 20$ ml	Châu Âu hoặc G7	Hộp	2	

			Dùng cho máy sinh hóa AU480				
25	25	Hóa chất định lượng Cholesterol	Thành phần: PIPES pH 6.9 Phenol Cholesterol esterase (CHE) Cholesterol oxidase (CHOD) Peroxidase (POD) 4 – Aminophenazone (4-AP) Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Hộp $\geq 6 \times 60$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	15	
26	26	Hóa chất định lượng Urea	Thành phần: - R1: TRIS pH 7.8 alpha-Ketoglutarate Urease; - R2: GLDH NADH Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Hộp: R1: $\geq 4 \times 40$ ml R2: $\geq 2 \times 20$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	25	
27	27	Hóa chất định lượng g-GT	R1(Buffer): TRIS pH 8.6: 100mmol/L, Glycyglycine: 100 mmol/L; R2(Subtrate): L-gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 3mmol/L. Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Hộp: R1: $\geq 4 \times 40$ ml R2: $\geq 2 \times 20$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	7	
28	28	Hóa chất định lượng anti-streptolysin O (ASO)	R1: Tris buffer 20 mmol/L, pH 8.2. Preservative. R2: Latex partic coated with streptolysin O, pH 10.0 Preservative. Calibrator. Human serum Xuất xứ: (châu âu hoặc G7) Hộp: (R1: $\geq 2 \times 30$ ml; R2: $\geq 1 \times 15$ ml; CAL: $\geq 1 \times 1$ ml) Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	3	

29	29	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Thành phần: MES pH 6.0 CNP3 Sodium clorhidre Calcium acetate Potassium thiocyanate Sodium azide Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Hộp: $\geq 2 \times 60\text{ml}$ Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	2	
30	30	Hóa chất xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (GPT/ ALT)	R1: TRIS pH 7.8 Lactate dehydrogenase (LDH) L-Alanine R2: NADH alpha-Ketoglutarate Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 R1: $\geq 4 \times 40\text{ml}$ / R2: $\geq 2 \times 20\text{ml}$ Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	30	
31	31	Hóa chất xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (GOT/ AST)	R1: TRIS pH 7.8 Lactate dehydrogenase (LDH) Malate dehydrogenase (MDH) R2: NADH alpha-Ketoglutarate Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 R1: $\geq 4 \times 40\text{ml}$ / R2: $\geq 2 \times 20\text{ml}$ Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	30	
32	32	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL- Cholesterol	R1 (Enzymes): GOOD pH 7.0 Cholesterol esterase (CHE) Cholesterol oxidase (CHOD) Catalase N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (TODS) R2 (Enzymes): GOOD pH 7.0 4-Aminoantipyrine (4-AA) Peroxidase (POD)	Châu Âu hoặc G7	Hộp	7	

			Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 R1: $\geq 10 \times 24$ ml R2: $\geq 10 \times 8$ ml Cal: $\geq 1 \times 1$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480				
33	33	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL- Cholesterol	R1: N,N-bis (2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 6.6 N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (HDAOS) Cholesterol Esterase Cholesterol oxidase Catalase Ascorbic oxidase Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Hộp: R1: $\geq 4 \times 30$ ml R2: $\geq 2 \times 20$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	7	
34	34	Hóa chất định lượng CRP	Thành phần: - R1: Tris buffer 20 mmol/L, pH 8.2. Preservative. - R2: Latex particles coated with goat IgG antihuman CRP, pH 7.3. Preservative. - CRP-CAL: Chất hiệu chuẩn. Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Hộp (R1: $\geq 2 \times 30$ ml; R2: $\geq 1 \times 15$ ml; CAL: $\geq 1 \times 1$ ml) Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	30	
35	35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	Dạng đông khô, thành phần dựa trên huyết thanh người. Hiệu chuẩn 38 thông số Sinh hóa Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Hộp: $\geq 20 \times 5$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	2	
36	36	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	Dạng đông khô, thành phần dựa trên huyết thanh người. Kiểm soát 66 thông số Sinh hóa. Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Hộp: $\geq 20 \times 5$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	2	

37	37	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3	Dạng đông khô, thành phần dựa trên huyết thanh người. Kiểm soát 66 thông số Sinh hóa Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Hộp: $\geq 20 \times 5$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	Châu Âu hoặc G7	Hộp	2	
38	38	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần: hydrochloric acid. Hiệu suất: : $\text{pH} \leq 3.0 (25^{\circ}\text{C} \pm 1^{\circ}\text{C})$ Chai $\geq 500\text{ml}$ Dùng cho máy sinh hóa AU480		Chai	5	
39	39	Dung dịch rửa cho máy phân tích sinh hóa	Thành phần: Potassium hydroxide, surfactant, complexing agent. Hiệu suất: $\text{pH} \geq 11.0 (25^{\circ}\text{C} \pm 1^{\circ}\text{C})$ Bình ≥ 5 lít Dùng cho máy sinh hóa AU480		Bình	3	
40	40	Hóa chất kiểm chuẩn Amoniac, Ethanol, Bicarbonate mức cao	Hoá chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy. Thích hợp cho quy trình thủ công hoặc thiết bị tự động. Thành phần: R1- PATHOLOGICAL CONTROL AMMONIA, ETHANOL, CO ₂ (Dung dịch nước chứa amoniac, ethanol và natri bicarbonate; Chất bảo quản) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 R1: $\geq 1 \times 10$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	G7	Hộp	4	
41	41	Hóa chất kiểm chuẩn Amoniac, Ethanol, Bicarbonate mức bình thường	Hoá chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy. Thích hợp cho quy trình thủ công hoặc thiết bị tự động. Thành phần: R1- NORMAL CONTROL “AMMONIA, ETHANOL, CO ₂ ” (Dung dịch nước chứa amoniac, ethanol và natri bicarbonate; Chất bảo quản) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 R1: $\geq 1 \times 10$ ml Dùng cho máy sinh hóa AU480	G7	Hộp	4	

42	42	Hóa chất để xác định định lượng alcohol trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần hoặc nước tiểu người.	Thành phần: R1- Enzyme coenzyme ($\text{NAD}^+ \geq 2.4 \text{ mmol/L}$, $\text{ADH} \geq 25000$, TRIS đệm pH 8.65 ± 0.1 tại 25°C , Chất ổn định, Chất bảo quản); R2 - Chất chuẩn (Ethanol) xấp xỉ 100mg/dL (21.7 mmol/L). R1: $\geq 10 \times 10 \text{ ml}$, R2: $\geq 1 \times 10 \text{ ml}$ Dùng cho máy sinh hóa AU480	G7	Hộp	12	
43	43	Ống nghiệm EDTA K2 2ml nắp cao su xanh dương mous thấp	Ống nghiệm nhựa, kích thước $12 \times 75\text{cm}$ hoặc $13 \times 75\text{mm}$, nắp cao su bọc nhựa màu xanh dương. Hóa chất bên trong là EDTA K2 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 2ml máu. được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Dùng cho máy sinh hóa AU480		Ống	48000	
44	44	Đầu côn vàng	Chất liệu bằng nhựa PP. Thể tích $200\mu\text{l}$ Dùng cho máy sinh hóa AU480		Cái	2,000	
45	45	Đầu côn xanh	Chất liệu bằng nhựa PP. Thể tích $1000\mu\text{l}$ Dùng cho máy sinh hóa AU480		Cái	500	
46	46	Xét nghiệm định lượng tổng triiodothyronine (TT3)	Xét nghiệm này được dùng để định lượng tổng triiodothyronine (TT3) huyết thanh và huyết tương của người trong ống nghiệm. Bộ xét nghiệm được sử dụng như một công cụ hỗ trợ chẩn đoán bệnh tuyến giáp. - Nguyên lý xét nghiệm: miễn dịch phát quang hóa học cạnh tranh. - Thời gian phản ứng: 5 phút. - Các đặc điểm về hiệu năng và thông số kỹ thuật gồm: Độ chính xác gần với giá trị đích: $\leq 15\%$. Giới hạn phát hiện: $\leq 0,3\text{nmol/L}$ Độ tuyến tính: $(0,3 - 10) \text{ nmol/L}$ Độ chính xác trong lô: $\text{CV} \leq 8\%$ Độ chính xác giữa các lô: $\text{CV} \leq 15\%$ Độ ổn định: 18 tháng Nhiệt độ bảo quản: $2 - 30^\circ\text{C}$ Hóa chất chạy cho máy POCT CLIA C5000 (PP2500108967)		Test	700	

47	47	Bộ xét nghiệm Thyroxine tự do	Xét nghiệm này được dùng để định lượng Thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương của người trong ống nghiệm. Bộ xét nghiệm được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán bệnh tuyến giáp. - Nguyên lý xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang cạnh tranh - Thời gian phản ứng: 5 phút. - Các đặc điểm về hiệu năng và thông số kỹ thuật gồm: - Độ chính xác gần với giá trị đích: $\leq 15\%$ - Giới hạn phát hiện: $\leq 0,5$ pmol/L - Độ tuyến tính: (0,5-100) pmol/L - Độ chính xác trong lô: $CV \leq 10\%$ - Độ chính xác giữa các lô: $CV \leq 15\%$ - Độ ổn định: 18 tháng - Nhiệt độ bảo quản: 2 – 30oC - Hóa chất chạy cho máy POCT CLIA C5000 (PP2500108967)		Test	700	
48	48	Bộ xét nghiệm Hormone kích thích tuyến giáp (TSH)	Xét nghiệm này được dùng để định lượng hormone kích thích tuyến giáp TSH trong huyết thanh và huyết tương của người trong ống nghiệm. Bộ xét nghiệm được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán bệnh tuyến giáp.. - Nguyên lý xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang hai vị trí - Thời gian phản ứng: 10 phút. - Các đặc điểm về hiệu năng và thông số kỹ thuật gồm: - Độ chính xác gần với giá trị đích: $\leq 10\%$ - Giới hạn phát hiện: $\leq 0,005$ μIU/mL - Độ chính xác trong lô: $CV \leq 8\%$ - Độ chính xác giữa các lô: $CV \leq 15\%$ - Độ tuyến tính: (0.005-100) μIU/mL - Độ đặc ổn định: 18 tháng - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 30oC - Hóa chất chạy cho máy POCT CLIA C5000 (PP2500108967)		Test	700	
49	49	Bộ xét nghiệm Hemoglobin A1c	Xét nghiệm này được dùng để định lượng Hemoglobin A1c trong máu toàn phần của người trong ống nghiệm. Bộ xét		Test	750	

			nghiệm được sử dụng như một công cụ hỗ trợ theo dõi tình trạng đường huyết mãn tính ở bệnh nhân tiểu đường. - Nguyên lý xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang hai vị trí - Thời gian phản ứng: 5 phút. - Các đặc điểm về hiệu năng và thông số kỹ thuật gồm: Độ chính xác gần với giá trị đích: $\leq 10\%$. Giới hạn phát hiện: $\leq 3,5\%$ Độ tuyến tính: $3,5-20,0\%$ Độ chính xác giữa các lô: $CV \leq 15\%$ Độ chính xác trong lô: $CV \leq 10\%$ Nhiệt độ bảo quản: $2-30\text{ }^{\circ}\text{C}$ Độ ổn định: 18 tháng Hóa chất chạy cho máy POCT CLIA C5000 (PP2500108967)				
50	50	Thuốc thử định lượng HbA1c Agappe	Thuốc thử xác định định lượng HbA1c trong máu người. Hóa chất chạy cho máy HbA1C Mispa i3		test	720	
51	51	Nước rửa kim - Probecleaner	Chất tẩy rửa có tính kiềm cực mạnh được sử dụng để loại bỏ các chất kết tủa và thuốc thử bám trên đầu lấy mẫu và đầu rửa của máy phân tích. Thành phần: Natri hypochloride $<10\%$ Hóa chất chạy cho máy HbA1C Mispa i3		test	25	
PHẦN II: Sinh phẩm							
52	1	Que xét nghiệm định tính và bán định lượng 11 thông số nước tiểu	Chứng chỉ ISO 131485 . Đây là que thử dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu: pH, Protein, Glucose, Ketone, Urobilinogen, Bilirubin, máu, Ascorbic Acid, Leukocytes, Nitrite , tỷ trọng. Dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu URIT UC 280		Test	5000	
53	2	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C	Định tính kháng thể của virus viêm gan C. Dạng khay - Độ nhạy lâm sàng: 100% , độ đặc hiệu lâm sàng: $99,1\%$ so với phương pháp miễn dịch phóng xạ (RIA) - Hiệu ứng móc câu liều cao: Không có hiệu ứng móc đến nồng độ 17.00 S/CO (cao gấp khoảng 8 lần giới hạn phát hiện) - Giới hạn phát hiện: 2.0 S/CO - Phân loại C, D		Test	700	

			- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CFS, KGMP				
54	3	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên viêm gan B	- Định tính kháng nguyên HBs trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Dạng khay. - Độ nhạy lâm sàng: 100 %, Độ đặc hiệu lâm sàng: 100 % so với các test thử CMIA - Giới hạn phát hiện: 0.22 IU/mL - Hiệu ứng móc câu liều cao: Không có hiệu ứng móc đến nồng độ 112.05 IU/ml (cao gấp khoảng 509 lần giới hạn phát hiện) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CFS, KGMP		Test	1500	
55	4	Dengue NS1 antigen Test Card	Định tính để phát hiện sốt xuất huyết NS1 kháng nguyên trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: $\geq 99.6\%$. Độ chính xác: $\geq 99.7\%$. Phát hiện protein NS1 trong cả 4 tuyp huyết thanh của vi rút Dengue I, II, III và IV. Giới hạn phát hiện: 0,25 ng/mL trên kháng nguyên Dengue NS1 tái tổ hợp từ typ huyết thanh 2 (DEN2) Không phát hiện hiệu ứng móc câu với kháng nguyên Dengue NS1 ở nồng độ lên tới 200 $\mu\text{g/mL}$. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA		Test	500	
56	5	OnSite TB IgG/IgM Combo Rapid Test	Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng Mycobacterium tuberculosis (M. TB) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Dạng khay. Độ nhạy tương quan: 87,2%, độ đặc hiệu tương quan: 94,6% và độ chính xác tương quan: 93,2% so với khay thử TB IgG ELISA. Không phản ứng chéo với các mẫu bệnh phẩm: CMV, ANA, Sốt rét, HAMA, HCV, HIV, Giang mai và RF (lên đến 2500IU/mL) Đạt tiêu chuẩn ISO		Test	300	
57	6	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán nhiễm HIV	- Định tính phân biệt kháng thể HIV loại 1 và loại 2 trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người. Có dung dịch khai triển (buffer) đi kèm. Dạng khay.		Test	1000	

			- Độ nhạy lâm sàng: 100 % , Độ đặc hiệu lâm sàng: 99,75 % so với phương pháp RT-PCR. - Giới hạn phát hiện: 1.0 s/CO - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CFS, KGMP				
58	7	Khay thử xét nghiệm định tính 5 chất gây nghiện AMP, COD, MOP, THC, HER	Khay thử xét nghiệm định tính 5 chất gây nghiện (AMP/COD/MOP/THC/HER) – AMP: + Ngưỡng cut-off: 300 ng/ml + Độ nhạy: 99,91%; Độ đặc hiệu: 99,91% – COD: + Ngưỡng cut-off: 300 ng/ml + Độ nhạy: 99,91%; Độ đặc hiệu: 99,90% – MOP: + Ngưỡng cut-off: 300 ng/ml + Độ nhạy: 99,90%; Độ đặc hiệu: 99,90% – THC: + Ngưỡng cut-off: 50 ng/ml + Độ nhạy: 99,91%; Độ đặc hiệu: 99,91% – HER: + Ngưỡng cut-off: 10 ng/ml + Độ nhạy: 99,92%; Độ đặc hiệu: 99,91% – Mẫu phẩm: Nước tiểu – Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC.		Test	1,000	
PHẦN 3: Hóa chất chạy cho máy đông máu ACLELITE							
59	1	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa dung dịch natri hypoclorit. Đóng gói: ≥80ml (hoặc tương đương) Xuất xứ: G7 Dùng cho máy đông máu ACLELITE	G7	Hộp	3	
60	2	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng đông khô. Thành phần tối thiểu: chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein C và Protein S, tối thiểu từ 8 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với các xét nghiệm yếu tố Hộp ≥ 10 x 1ml	G7	Hộp	2	

			Xuất xứ: G7 Dùng cho máy đông máu ACLELITE				
61	3	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa acid chlohydric 100 mmol/L. Hộp $\geq 1 \times 500$ ml Xuất xứ: G7 Dùng cho máy đông máu ACLELITE	G7	Hộp	6	
62	4	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu có chứa natri chloride và natri azide. Hộp $\geq 1 \times 100$ mL (hoặc tương đương) Xuất xứ: G7 Dùng cho máy đông máu ACLELITE	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu có chứa natri chloride và natri azide. Hộp $\geq 1 \times 100$ mL (hoặc tương đương) Xuất xứ: G7 Dùng cho máy đông máu ACLELITE	G7	Hộp	4	
63	5	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa: thrombin nguồn gốc bò. Độ tuyến tính tối thiểu 35 mg/dL và tối đa 1000 mg/dL. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp $\geq 10 \times 2$ ml Xuất xứ: G7 Dùng cho máy đông máu ACLELITE	G7	Hộp	7	
64	6	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Hộp $\geq 10 \times 1$ mL Xuất xứ: G7 Dùng cho máy đông máu ACLELITE	G7	Hộp	3	
65	7	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Hoá chất với độ nhạy ISI trung	G7	Hộp	5	

			bình đạt 1,00. Độ tuyến tính với Fibrinogen tối thiểu thuộc 60 - 700 mg/dL. Dạng Bột khô và chất bảo quản và đệm. Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và tối thiểu từ 4 ngày ở 15 độ C trên máy. Hộp $\geq 5 \times 8 \text{ ml} + 5 \times 8 \text{ ml}$ Xuất xứ: G7 Dùng cho máy đông máu ACLELITE				
66	8	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa silica keo, phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp $\geq 5 \times 10 \text{ ml} + 5 \times 10 \text{ ml}$ Xuất xứ: G7 Dùng cho máy đông máu ACLELITE	G7	Hộp	5	
67	9	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu. Thành phần tối thiểu chứa: Nhũ tương dầu silicone đã được ổn định, chất hoạt động bề mặt và natri azide. Dạng lỏng. Bình $\geq 1000\text{ml}$ Xuất xứ: G7 Dùng cho máy đông máu ACLELITE	G7	Bình	17	
68	10	Cóng phản ứng dạng khay dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn khay tròn chứa 20 cóng phản ứng. Hộp $\geq 100 \text{ rotor} \times 20 \text{ cuvette}$ Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7 Dùng cho máy đông máu ACLELITE	Châu Âu hoặc G7	Hộp	5	